

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2012

KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN



Tháng 01/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		76,127,964,305	37,964,716,562
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28,464,753,971	16,773,899,731
1. Tiền	111	V.01	5,192,010,771	9,836,639,731
2. Các khoản tương đương tiền	112		23,272,743,200	6,937,260,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		44,368,780,333	18,993,350,466
1. Phải thu khách hàng	131		33,574,817,141	16,261,095,610
2. Trả trước cho người bán	132		11,784,669,118	3,708,059,431
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,109,439,105	243,286,388
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(3,100,145,031)	(1,219,090,963)
IV. Hàng tồn kho	140		110,879,290	81,040,352
1. Hàng tồn kho	141	V.04	110,879,290	81,040,352
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,183,550,710	2,116,426,013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,126,623,510	1,102,192,534
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		652,946,297	651,052,576
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		403,980,903	363,180,903
B- TÀI SẢN TỰ DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		251,285,116,044	239,306,188,966
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		201,798,855,535	187,674,663,317
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	154,129,249,175	150,486,866,253
- Nguyên giá	222		272,180,079,536	253,823,923,952
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(118,050,830,361)	(103,337,057,699)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	155,166,659	206,618,829
- Nguyên giá	228		2,175,963,207	2,175,963,207
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,020,796,548)	(1,969,344,378)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	47,514,439,701	36,981,178,235
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29,551,750,000	29,551,750,000
1. Đầu tư vào các công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22,551,750,000	22,551,750,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	7,000,000,000	7,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		19,934,510,509	22,079,775,649
1. Chi phí trả trước	261	V.14	19,934,510,509	22,079,775,649
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		327,413,080,348	277,270,905,528
NGUỒN VỐN	500		0	0
A- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		74,796,245,491	46,238,809,611
I.Nợ ngắn hạn	310		73,673,988,662	26,139,244,462
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	32,534,873,730	6,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		14,485,413,287	7,679,831,115
3. Người mua trả tiền trước	313		44,667,203	33,937,413
4. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	V.16	670,879,617	3,428,174,142
5. Phải trả người lao động	315		12,010,559,695	5,486,536,185
6. Chi phí phải trả	316	V.17	52,447,147	87,208,644
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	10,458,485,923	2,292,195,484
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,416,662,060	1,131,361,479
II. Nợ dài hạn	330		1,122,256,829	20,099,565,149
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	17,707,148,050
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		0	443,821,406
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,122,256,829	1,948,595,693
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252,616,834,857	231,032,095,916
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	252,616,834,857	231,032,095,916
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82,319,980,000	82,319,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74,434,806,545	74,434,806,545
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	154,924,062
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		54,250,394,320	40,896,010,022
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,223,309,890	5,619,977,101
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		627,225,741	306,559,183
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33,761,118,361	27,299,839,003
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		327.413.080.348	277.270.905.528

Ngày 17 tháng 01 năm 2013

Người Lập



Vũ Thị Quỳnh Trang


Kế Toán Trưởng



Vương Thị Thuý Phương

Tổng Giám Đốc




Nguyễn Thị Bạch Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2012

ĐVT: Đồng

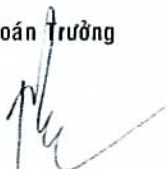
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	51,046,389,709	32,227,779,792	168,968,537,254	119,850,016,117
2. Các khoản giảm trừ(03=04+05+06+07)	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		51,046,389,709	32,227,779,792	168,968,537,254	119,850,016,117
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	30,093,449,556	19,889,324,380	95,409,899,891	64,401,300,517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		20,952,940,153	12,338,455,412	73,558,637,363	55,448,715,600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,801,912,750	760,926,607	3,299,423,490	5,520,638,640
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	411,984,761	1,406,179,028	1,792,569,658	3,388,005,594
- Trong đó lãi vay phải trả	23		411,333,594	669,979,268	1,781,952,438	2,198,612,902
8. Chi phí bán hàng	24		2,606,526,026	1,061,830,994	5,907,734,917	1,781,476,897
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,367,782,138	(112,771,356)	23,792,663,700	20,145,136,121
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		11,368,559,978	10,764,143,353	45,365,092,578	35,654,735,628
11. Thu nhập khác	31		625,696,210	314,886,360	1,676,941,318	1,447,842,349
12. Chi phí khác	32		136,687,637	959,718,183	970,744,224	977,009,732
13. Lợi nhuận khác	40		489,008,573	-644,831,823	706,197,094	470,832,617
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		11,857,568,551	10,119,311,530	46,071,289,672	36,125,568,245
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	500,822,985	30,629,898	2,186,164,892	2,439,025,715
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11,356,745,566	10,088,681,632	43,885,124,780	33,686,542,530
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,380	1,226	5,331	4,092

Người Lập



Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế Toán Trưởng



Vòng Thị Thuý Phượng

Ngày 01 tháng 01 năm 2013
Tổng Giám Đốc




Nguyễn Thị Bạch Mai

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP TRỰC TIẾP)
NĂM 2012**

DVT: Đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH	100		0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		167,278,272,627	123,418,965,532
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(25,358,489,188)	(34,160,070,813)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29,204,497,653)	(25,023,195,077)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,830,982,428)	(2,133,215,813)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(1,862,022,636)	(269,884,612)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,241,758,221	14,464,151,891
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(32,510,366,420)	(36,890,527,046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		82,753,672,523	39,406,224,062
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	200		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSCĐ khác	21	6,7,8,11	(34,103,474,092)	(41,888,103,628)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		1,091,972,480	1,128,311,249
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(13,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,462,927,660	4,224,364,638
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30,548,573,952)	(50,035,427,741)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	300		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32	21	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27,804,440,748	8,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60,757,982,608)	(16,751,986,874)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(7,714,412,300)	(18,309,885,160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40,667,954,160)	(27,061,872,034)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11,537,144,411	(37,691,075,713)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,773,899,731	54,310,051,382
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		153,709,830	154,924,062
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	28,464,753,971	16,773,899,731

Người Lập



Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế Toán Trưởng



Vòng Thị Thuý Phượng

Ngày 11 tháng 01 năm 2013
Tổng Giám Đốc


 Nguyễn Thị Bạch Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÔNG NAI
Phường Long Bình Tân - Biên Hòa - ĐN

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ khai thác bến cảng
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Xếp dỡ hàng hóa, cho thuê kho bãi , vận chuyển hàng trong và ngoài cảng . . .
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ .

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh trong thanh toán theo tỷ giá thực tế và sử dụng tỷ giá mua khi xác định doanh thu ghi công nợ và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ . Việc xác định này phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Do không có chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nên doanh nghiệp không lập dự phòng.

- 3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Ghi nhận theo nguyên giá và được thể hiện trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Doanh nghiệp không có TSCĐ thuê tài chính
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng riêng 02 cầu Liebherr áp dụng phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm
- 4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chuẩn mực kế toán quy định
 - Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp và được ghi theo giá gốc.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Hiện tại các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì doanh nghiệp sẽ trích lập dự phòng.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay : Theo chuẩn mực kế toán quy định
 - + Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được doanh nghiệp ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16.
 - + Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - + Chi phí trả trước :
 - + Chi phí khác :
 - + Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - + Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:
- 8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 - Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả:
 - Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:
- 10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận căn cứ vào số tiền thu được do chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Thể hiện trong kỳ báo cáo là khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012 bao gồm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước chuyển sang, lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ báo cáo, tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
- 11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu của doanh nghiệp tuân thủ theo chuẩn mực quy định.
 - Doanh thu bán hàng :
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn tài chính.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng :
- 12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.
- 13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :
Chi phí thuế TNDN trong kỳ được xác định trên cơ sở căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành.
- 14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :
- 15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2012	31/12/2011
- Tiền mặt	589,149,901	882,893,792
- Tiền gửi ngân hàng	4,602,860,870	8,953,745,939
- Các khoản tương đương tiền	23,272,743,200	6,937,260,000
Cộng	28,464,753,971	16,773,899,731

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	-	-	-	-

- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn
(chi tiết cho từng loại trái phiếu)

- Đầu tư ngắn hạn khác

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/

loại cổ phiếu, trái phiếu:

+Về số lượng

+Về giá trị.”

Cộng

Đầu tư ngắn hạn khác là các tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 09 tháng.

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hóa

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động

- Phải thu của công ty CP XD số 1 Việt Sơn

- Phải thu khác

Cộng

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường

- Nhiên liệu, vật liệu

- Kho vật tư

- Công cụ, dụng cụ

Cộng giá gốc hàng tồn kho

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT còn được khấu trừ

31/12/2012

31/12/2011

633,150,000

1,208,759,715

267,529,390

2,109,439,105

31/12/2012

31/12/2011

10,480,000

100,399,290

110,879,290

31/12/2012

31/12/2011

652,946,297

651,052,576

243,286,388

243,286,388

14,881,443

29,133,318

37,025,591

81,040,352

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	652,946,297	651,052,576
06- Phải thu dài hạn nội bộ	31/12/2012	31/12/2011
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
07- Phải thu dài hạn khác	31/12/2012	31/12/2011
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	188,550,550,032	36,379,092,755	25,491,907,382	2,558,278,422	844,095,361	253,823,923,952
- Mua trong năm 2012		2,805,072,532	278,537,455	1,045,073,589		4,128,683,576
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	15,679,937,387					15,679,937,387
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	652,420,024		464,523,810	47,821,545		1,164,765,379
- Giảm khác				287,700,000		287,700,000
Số dư cuối ngày 31/12/2012	<u>203,578,067,395</u>	<u>39,184,165,287</u>	<u>25,305,921,027</u>	<u>3,267,830,466</u>	<u>844,095,361</u>	<u>272,180,079,536</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	82,548,706,092	5,596,266,110	13,039,044,834	1,308,945,302	844,095,361	103,337,057,699
- Khấu hao trong năm 2012	10,343,627,982	1,879,929,556	2,912,342,270	467,628,834	-	15,603,528,642
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	212,112,408		442,790,274	36,526,771		691,429,453
- Giảm khác				198,326,527		198,326,527
Số dư cuối ngày 31/12/2012	<u>92,680,221,666</u>	<u>7,476,195,666</u>	<u>15,508,596,830</u>	<u>1,541,720,838</u>	<u>844,095,361</u>	<u>118,050,830,361</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	106,001,843,940	30,782,826,645	12,452,862,548	1,249,333,120	-	150,486,866,253
- Tại ngày 31/12/2012	110,897,845,729	31,707,969,621	9,797,324,197	1,726,109,628	-	154,129,249,175

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2012 : 5.668.559.560 VND
- Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 38.197.085.204 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm 2012	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 31/12/2012	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm 2012	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 31/12/2012	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2012	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1,818,363,207	-	-	339,600,000	18,000,000	2,175,963,207
- Mua trong năm 2012						-
- Đầu tư XDCCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối ngày 31/12/2012	1,818,363,207	-	-	339,600,000	18,000,000	2,175,963,207
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,815,133,252	-	-	136,211,126	18,000,000	1,969,344,378
- Khấu hao trong năm 2012	3,229,955			48,222,215		51,452,170
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối ngày 31/12/2012	1,818,363,207	-	-	184,433,341	18,000,000	2,020,796,548
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	3,229,955	-	-	203,388,874	-	206,618,829
- Tại ngày 31/12/2012	-	-	-	155,166,659	-	155,166,659

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Tổng số chi phí XD CB dở dang:

	31/12/2012	31/12/2011
Tổng số chi phí XD CB dở dang:	47,514,439,700	36,981,178,234
Trong đó:		
+ Bến tàu 30.000DWT GDB	407,325,834	407,325,834
+ Mở rộng cảng GDB giai đoạn 2	1,093,540,683	1,024,474,773
+ Dự án 15.7 ha đất GDB	-	32,486,527
+ Phao neo mũi lái tàu 15.000DWT GDB	-	13,418,505
+ Điều chỉnh giai đoạn 1 cảng GDB	220,929,600	220,929,600
+ Mở rộng CĐN Giai đoạn 2	743,892,932	148,797,000
+ Đầu nối tuyến đường từ cảng vào tuyến nhánh BH 2	-	2,490,068,187
+ CP đền bù mở rộng Cảng Đồng Nai GĐII(09ha)	32,130,318,673	27,489,481,073
+ Bãi container 03ha	-	4,930,228,698
+ San lấp bãi 5.2ha	5,307,975,993	110,549,985
+ Nâng cấp bến tàu 2000DWT lên 5000DWT -Phân đoạn 1	113,418,052	113,418,052
+ Nạo vét vùng thủy diện trước cầu A1,A3	1,327,242,038	-
+ Cảng Phước Thái	11,342,175	-
+ Sửa chữa bãi B1	669,599,753	-
+ Móng nền nhà kho CFS	3,377,546,438	-
+ Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng cảng GDA	302,152,838	-
+Nạo vét duy tu vùng nước trước bến B3	117,226,818	-
+Thảm nhựa bãi B1	1,061,548,182	-
+Dự án tổng hợp cảng GDB	554,750	-
+Đường từ công cảng vào công ty cát phú	30,587,358	-
+Bãi container KVI	5,770,000	-
+Khu dịch vụ văn phòng cảng LBT	217,850,000	-
+Hệ thống thông tin quản trị nguồn lực doanh nghiệp	340,432,735	-
+Mở rộng cảng ĐN giai đoạn 1	35,184,848	-

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-

- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:			-	-

13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)	-	-	-	-
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:	-	-	-	-
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)	-	-	-	-
+ Về giá trị	-	-	-	-
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)	2,166,300	22,551,750,000	2,166,300	22,551,750,000
- Công ty CP Cảng Long Thành (liên kết)	183,150	1,665,000,000	183,150	1,665,000,000
- Công ty CP DV Hàng Hải Đồng Nai (liên kết)	633,150	7,386,750,000	633,150	7,386,750,000
- Công ty CP DV Cảng Đồng Nai (liên kết)	1,350,000	13,500,000,000	1,350,000	13,500,000,000
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/				

loại cổ phiếu của công liên doanh, liên kết:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c - Đầu tư dài hạn khác	700,000	7,000,000,000	700,000	7,000,000,000
- Đầu tư cổ phiếu (Công ty CP Sonadezi	700,000	7,000,000,000	700,000	7,000,000,000
Châu Đức)				
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-	-	-
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/				
loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái				
phiếu)				
+ Về giá trị.”				
Cộng	2,866,300	29,551,750,000	2,866,300	29,551,750,000
14 - Chi phí trả trước dài hạn			31/12/2012	31/12/2011
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn			-	-
ghi nhận là TSCĐ vô hình			-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ			-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ			2,247,134,074	3,739,183,231
- Chi phí đền bù khu đất 3 ha chờ phân bổ			360,422,193	978,288,837
- Chi phí tư vấn về ưu đãi thuế TNDN chờ phân bổ			16,966,347,241	17,362,303,581
			360,607,001	-
Cộng			19,934,510,509	22,079,775,649
15 - Vay và nợ ngắn hạn			31/12/2012	31/12/2011
- Vay ngắn hạn - Cty CP Cảng Long Thành			-	2,000,000,000
- Vay ngắn hạn - Cty DV Cảng Đồng Nai			-	4,000,000,000
- Vay ngắn hạn - NH Vietcombank			19,866,528,747	-
- Vay ngắn hạn - NH Vietinbank			12,668,344,983	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả			-	-

	Cộng	32,534,873,730	6,000,000,000
		31/12/2012	31/12/2011
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
- Thuế giá trị gia tăng		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		453,534,706	8,124,488
- Thuế thu nhập cá nhân		217,344,911	124,960,180
- Thuế tài nguyên		-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0	3,295,089,474
- Các loại thuế khác		-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-
	Cộng	670,879,617	3,428,174,142
		31/12/2012	31/12/2011
17 - Chi phí phải trả			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		-	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-	-
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Vietinbank		21,250,221	87,208,644
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Vietcombank		31,196,926	-
- Chi phí thuê thiết bị xếp dỡ, môi giới hàng hóa		-	-
	Cộng	52,447,147	87,208,644
		31/12/2012	31/12/2011
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
- Kinh phí công đoàn		270,696,440	211,985,231
- Bảo hiểm xã hội		-	-
- Bảo hiểm y tế		-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp		-	-
- Cổ tức còn phải trả		8,393,397,740	467,013,840
- Phải trả về tiền đền bù trạm nước xã Phước Thái, nạo vét luồng vào Cảng Gò Dầu.		1,373,382,250	1,373,382,250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		421,009,493	239,814,163
	Cộng	10,458,485,923	2,292,195,484
		31/12/2012	31/12/2011
19 - Phải trả dài hạn nội bộ			
- Vay dài hạn nội bộ		-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		-	-
	Cộng	-	-

20 - Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	31/12/2011
a - Vay dài hạn	-	17,707,148,050
- Vay ngân hàng	-	13,081,296,530
- Vay đối tượng khác	0	4,625,851,520
- Trái phiếu phát hành	-	-
b - Nợ dài hạn	1,122,256,829	2,392,417,099
- Thuê tài chính	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	1,122,256,829	1,948,595,693
- Dự phòng trợ cấp mất việc	-	443,821,406
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	1,122,256,829	20,099,565,149
c - Các khoản nợ thuê tài chính		

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	31/12/2012	31/12/2011
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2012	31/12/2011
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22 - **Vốn chủ sở hữu**a - **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	82,319,980,000	74,434,806,545	672,969,355	27,635,951,658	4,087,181,185	-	31,111,897,169	220,262,785,912
- Tăng vốn trong năm trước	-	-		-				-
- Lãi trong năm trước							33,686,542,530	33,686,542,530
- Tăng khác			891,123,822	13,260,058,364	1,532,795,916	306,559,183		15,990,537,285
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác			(1,409,169,115)				(37,498,600,696)	(38,907,769,811)
Số cuối năm trước	82,319,980,000	74,434,806,545	154,924,062	40,896,010,022	5,619,977,101	306,559,183	27,299,839,003	231,032,095,916
Số dư đầu năm nay	82,319,980,000	74,434,806,545	154,924,062	40,896,010,022	5,619,977,101	306,559,183	27,299,839,003	231,032,095,916
- Tăng vốn trong năm 2012								-
- Lãi trong năm 2012							43,885,124,780	43,885,124,780
- Tăng khác				13,354,384,298	1,603,332,789	320,666,558		15,278,383,645
- Giảm vốn trong năm 2012								-
- Lỗ trong năm 2012								-
- Giảm khác			(154,924,062)				(37,423,845,422)	(37,578,769,484)
Số dư tại ngày 31/12/2012	82,319,980,000	74,434,806,545	-	54,250,394,320	7,223,309,890	627,225,741	33,761,118,361	252,616,834,857

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2012	31/12/2011
- Vốn góp của Nhà nước	41,983,200,000	41,983,200,000
- Vốn góp của đối tượng khác	40,336,780,000	40,336,780,000
Cộng	82,319,980,000	82,319,980,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2012	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	82,319,980,000	82,319,980,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	82,319,980,000	82,319,980,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15,640,796,200	18,933,595,400
d- Cổ tức	Năm 2012	Năm trước
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2012 là 20% công bố theo đại hội cổ đông năm 2012. Trong năm 2012 tạm ứng 9% cổ tức đợt cuối năm 2011, và tạm ứng 10% cổ tức đợt 1 năm 2012	20%	19%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
đ- Cổ phiếu	31/12/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,231,998	8,231,998
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,231,998	8,231,998
+ Cổ phiếu phổ thông	8,231,998	8,231,998
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,231,998	8,231,998
+ Cổ phiếu phổ thông	8,231,998	8,231,998
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phần):	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2012	31/12/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	54,250,394,320	40,896,010,022
- Quỹ dự phòng tài chính	7,223,309,890	5,619,977,101
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	627,225,741	306,559,183

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	31/12/2012	31/12/2011
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
24- Tài sản thuê ngoài	31/12/2012	31/12/2011
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm 2012	Năm 2011
Trong đó:	168,968,537,254	119,850,016,117
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	168,781,206,898	119,850,016,117
- Doanh thu hàng xuất tặng	187,330,356	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm 2012	Năm 2011
Trong đó:	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 10)	Năm 2012	Năm 2011
Trong đó:	168,968,537,254	119,850,016,117

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	168,781,206,898	119,850,016,117
- Doanh thu hàng xuất tặng	187,330,356	
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm 2012	Năm 2011
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	95,222,569,535	64,401,300,517
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	187,330,356	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của hàng xuất tặng	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	95,409,899,891	64,401,300,517
29 - Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)Năm nay	Năm 2012	Năm 2011
- Đầu tư tài chính	2,820,724,000	2,552,299,000
- Thu lãi tiền gửi	324,989,660	1,717,415,627
- Thu lãi tiền cho vay	-	-
- Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	153,709,830	1,250,924,013
Cộng	3,299,423,490	5,520,638,640
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm 2012	Năm 2011
- Lãi tiền vay	1,781,952,438	2,198,612,902
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,617,220	453,192,932
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		736,199,760
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1,792,569,658	3,388,005,594
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,186,164,892	2,439,025,715
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	2,186,164,892	2,439,025,715

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại(Mã số 52)	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Cộng	-	-
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,340,864,556	5,805,652,746
- Chi phí nhân công	36,859,385,431	29,021,570,772
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15,654,980,812	19,655,140,008
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	56,085,552,741	22,337,454,723
- Chi phí khác bằng tiền	10,169,514,968	9,508,095,286
Cộng	125,110,298,508	86,327,913,535

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2012	Năm 2011
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-
Cộng	-	-

VIII : THÔNG TIN KHÁC

1 : Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị , Ban Tổng Giám Đốc , Ban kiểm soát trong kỳ như sau

	Năm 2012	Năm 2011
Lương thưởng và các khoản phúc lợi khác	2,783,220,000	2,972,530,494

Trong kỳ công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan . Các nghiệp vụ chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Gía trị giao dịch chưa VAT (VND)
Tổng công ty phát triển KCN	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức	4,198,320,000
Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Nhận tiền cổ tức	897,435,000
		Cung cấp dịch vụ	622,111,626
		Cước thuê cầu cảng làm hàng	30,282,960
		Chi trả cổ tức	117,600,000
Công ty CP DV Hàng Hải Đồng Nai	Công ty liên kết	Nhận tiền cổ tức	1,266,289,000
		Cung cấp dịch vụ	3,027,316,089
		Chi trả cổ tức	44,416,000
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	88,221,240
		Cước thuê xe xếp dỡ	11,474,369,473
		Nhận tiền cổ tức	405,000,000

Cho đến ngày 31/12/2012 , các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Gía trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
Tổng công ty phát triển KCN	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức	(4,198,320,000)

Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	81,889,084
		Cước thuê cầu cảng làm hàng	(33,311,256)
		Chi trả cổ tức	(117,600,000)
Công ty CP DV Hàng Hải Đồng Nai	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6,357,976,130
		Nhận tiền cổ tức	633,150,000
		Chi trả cổ tức	(44,416,000)
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cước thuê xe , xếp dỡ	(2,513,840,144)

2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là : Kinh doanh khai thác cầu cảng , kho bãi , dịch vụ bốc xếp hàng hoá , do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	28,464,753,971	16,773,899,731	28,464,753,971	16,773,899,731
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32,584,111,215	15,285,291,035	32,584,111,215	15,285,291,035
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	68,048,865,186	39,059,190,766	68,048,865,186	39,059,190,766
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	32,534,873,730	23,707,148,050	32,534,873,730	23,707,148,050
Phải trả người bán và phải trả khác	24,943,899,210	10,203,862,774	24,943,899,210	10,203,862,774
Chi phí phải trả	52,447,147	87,208,644	52,447,147	87,208,644
Cộng	57,531,220,087	33,998,219,468	57,531,220,087	33,998,219,468

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 31/12/2012 như thuyết minh . Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 31/12/2012.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	57,260,523,647	-	57,260,523,647
Các khoản vay	32,534,873,730	-	32,534,873,730
Phải trả người bán	14,485,413,287	-	14,485,413,287
Phải trả khác	10,187,789,483	-	10,187,789,483
Chi phí phải trả	52,447,147	-	52,447,147
Số đầu năm	15,847,250,012	18,150,969,456	33,998,219,468
Các khoản vay	6,000,000,000	17,707,148,050	23,707,148,050
Phải trả người bán	7,679,831,115	-	7,679,831,115
Phải trả khác	2,080,210,253	443,821,406	2,524,031,659
Chi phí phải trả	87,208,644	-	87,208,644

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 Những thông tin khác

Lao động có mặt đến 31/12/2012 (*)	214 người
Lao động bình quân 12 tháng (**)	199 người
Quỹ lương của người lao động	32.578.750.000 đồng
Quỹ lương của Tổng giám đốc	1.027.872.000 đồng
Tiền lương bình quân tháng của người lao động	13.711.595 đồng

9 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán Nam Việt

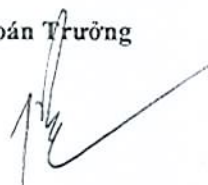
Ghi chú : (*) và (**) đã bao gồm Tổng giám đốc

Người lập biểu



Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế Toán Trưởng



Vòng Thị Thuý Phượng

Ngày 01 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng: 01/2012 Đến tháng: 12/2012

ĐVT: Đồng

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1111	Tiền Việt Nam	882.893.791		55.378.863.799	55.672.607.689	589.149.901	
1121	Tiền gửi ngân hàng, tiền việt	8.918.526.624		240.374.099.901	244.692.851.335	4.599.775.190	
1121.	Tiền gửi ngân hàng, tiền việt		0	0	0		0
1122	Ngoại tệ	35.219.315		860.478.670	892.612.305	3.085.680	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	6.937.260.000		56.034.964.700	39.699.481.500	23.272.743.200	
1288	Đầu tư ngắn hạn khác			0	0		
131KD	Phải thu khách hàng, hoạt động kinh doanh	16.227.158.198		185.604.931.850	168.301.940.110	33.530.149.938	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của Hàng Hoá, Dịch Vụ	651.052.576		7.796.157.782	7.794.264.061	652.946.297	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ.		0	2.001.430.909	2.001.430.909		0
1388	Phải thu khác	161.798.920		4.545.775.608	2.695.424.381	2.012.150.147	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		1.219.090.963	0	1.881.054.068		3.100.145.031
141	Tạm ứng	363.180.903		10.795.113.514	10.754.313.514	403.980.903	
1421	Chi phí trả trước	1.102.192.534		2.504.960.708	1.480.529.732	2.126.623.510	
1422	Chi phí chờ kết chuyển			0	0		
144	Cấm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn			0	0		
1531	Thiết bị xe máy, công cụ dụng cụ.	81.040.352		149.187.139	119.348.201	110.879.290	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	188.550.550.032		15.679.937.387	652.420.024	203.578.067.395	
2112	Máy móc, thiết bị	36.379.092.755		2.805.072.532	0	39.184.165.287	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	25.491.907.382		278.537.455	464.523.810	25.305.921.027	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.558.278.422		1.045.073.589	335.521.545	3.267.830.466	
2118	TSCĐ khác	844.095.361		0	0	844.095.361	
2131	Quyền sử dụng đất	1.818.363.207		0	0	1.818.363.207	
2135	Phần mềm máy vi tính	339.600.000		0	0	339.600.000	
2138	TSCĐ vô hình khác	18.000.000		0	0	18.000.000	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		103.337.057.699	889.755.980	15.603.528.642		118.050.830.361
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		1.969.344.378	0	51.452.170		2.020.796.548
2231	Đầu tư vào Cty CP Cảng Long Thành	1.665.000.000		0	0	1.665.000.000	

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2232	Đầu tư vào Cty CP DV Hàng Hải Đồng Nai	7.386.750.000		0	0	7.386.750.000	
2233	Đầu tư vào Cty CP DV Cảng Đồng Nai	13.500.000.000		0	0	13.500.000.000	
2281	Cổ phiếu	7.000.000.000		0	0	7.000.000.000	
2411	Mua sắm TSCĐ.			186.736.364	186.736.364		
2412	Xây dựng cơ bản	36.981.178.235		30.607.176.915	20.073.915.449	47.514.439.701	
2421	CP SCL TSCĐ chờ phân bổ	3.739.183.231		697.001.475	2.189.050.632	2.247.134.074	
2422	CCDC chờ phân bổ	978.288.837		0	617.866.644	360.422.193	
2423	Phí sử dụng tần số vô tuyến			0	0		
2425	Chi phí đến bù chờ kết chuyển	17.362.303.581		0	395.956.340	16.966.347.241	
2426	Chi phí tư vấn thuế TNDN			721.214.000	360.606.999	360.607.001	
3111	Vay ngắn hạn Cty CP Cảng Long Thành		2.000.000.000	2.000.000.000	0		
3112	Vay ngắn hạn Cty CP dịch vụ Cảng Đồng Nai		4.000.000.000	4.000.000.000	0		
3113	Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank			35.855.162.421	55.721.691.168		19.866.528.747
3114	Vay ngắn hạn ngân hàng Vietinbank			1.240.000.000	13.908.344.983		12.668.344.983
3152	Cty phân bón Việt Nhật		0	0	0		0
331DT	Phải Trả Người Bán, hoạt động đầu tư	471.540.191		31.202.098.704	26.871.328.875	4.802.310.020	
331KD	Phải trả người bán, hoạt động kinh doanh		4.443.311.876	59.668.516.759	62.728.259.073		7.503.054.190
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		0	16.245.119.152	16.245.119.152		0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.124.488	1.862.022.636	2.307.432.854		453.534.706
3335	Thuế thu nhập cá nhân		124.960.180	1.495.630.320	1.588.015.051		217.344.911
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		3.295.089.474	4.879.199.216	1.584.109.742		
3338	Các loại thuế khác			1.382.572.372	1.382.572.372		
3341	Phải trả công nhân viên		5.431.947.185	29.687.347.546	36.265.960.056		12.010.559.695
3351	Chi phí lãi vay		87.208.644	1.830.982.428	1.796.220.931		52.447.147
3352	Sửa chữa TSCĐ.	0		0	0	0	
3353	CP thuê thiết bị xếp dỡ, công nhân phải trả			7.773.929.670	7.773.929.670		
3382	Kinh phí công đoàn		211.985.231	613.421.231	672.132.440		270.696.440
3383	Bảo hiểm xã hội	6.423.198		1.689.506.073	1.643.200.580	52.728.691	
3384	Bảo hiểm y tế	20.475.270		315.136.071	297.419.744	38.191.597	
3387	Doanh thu chưa thực hiện		1.948.595.692	11.409.772.832	10.583.433.968		1.122.256.828
3388	Phải trả, phải nộp khác		2.080.210.253	9.833.477.835	17.941.057.065		10.187.789.483
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			136.456.945	130.088.275	6.368.670	

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3411	Vay dài hạn - Cty phân bón Việt Nhật		0	0	0		0
3412	Vay các Cty Shell	0		0	0	0	
3413	Vay dài hạn - Cty UIC	0		0	0	0	
3415	Vay dài hạn - Cty TPC Vina		4.625.851.520	4.695.980.533	70.129.013		
3416	Vay Cty Shell Codamo	0		0	0	0	
3417	Ngân hàng VietinBank		13.081.296.530	13.081.296.530	0		
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		443.821.406	443.821.406	0		
3531	Quỹ khen thưởng		910.268.969	1.836.993.000	2.639.571.362		1.712.847.331
3532	Quỹ phúc lợi		142.342.510	2.223.276.996	3.397.999.215		1.317.064.729
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.		78.750.000	0	0		78.750.000
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty			92.000.000	400.000.000		308.000.000
3535	Quỹ công tác xã hội			961.999.673	961.999.673		
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		82.319.980.000	0	0		82.319.980.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		74.434.806.545	0	0		74.434.806.545
4131	CL tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính		154.924.062	308.633.892	153.709.830		
414	Quỹ đầu tư phát triển		40.896.010.022	0	13.354.384.298		54.250.394.320
415	Quỹ dự phòng tài chính		5.619.977.101	0	1.603.332.789		7.223.309.890
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		306.559.183	0	320.666.558		627.225.741
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		1.334.126.454	26.293.847.422	25.965.712.549		1.005.991.581
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		25.965.712.549	53.965.551.199	60.754.965.430		32.755.126.780
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			168.781.206.897	168.781.206.897		
5121	Doanh thu bán hàng hóa			187.330.357	187.330.357		
5151	Đầu tư tài chính			2.820.724.000	2.820.724.000		
5152	Thu Lãi tiền gửi			324.989.660	324.989.660		
5154	Thu lãi do chênh lệch tỷ giá			153.709.830	153.709.830		
621A	Chi phí nhiên liệu trực tiếp - GDA			1.570.806.039	1.570.806.039		
621B	Chi phí nhiên liệu trực tiếp - GDB			311.472.581	311.472.581		
621C	CP nhiên liệu trực tiếp - Container			246.182.631	246.182.631		
621L	Chi phí nhiên liệu trực tiếp - LBT			853.056.020	853.056.020		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp			5.894.499.802	5.894.499.802		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			18.425.181.668	18.425.181.668		
6272	Chi phí vật liệu			229.763.773	229.763.773		

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			977.792.304	977.792.304		
6274	CP khấu hao TSCĐ.			14.448.865.251	14.448.865.251		
6275	Chi phí giao nhận kiểm đếm			19.000.000	19.000.000		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			52.245.949.466	52.245.949.466		
631A	Giá thành sản xuất - GDA			21.451.081.584	21.451.081.584		
631B	Giá thành sản xuất - GDB			22.453.054.134	22.453.054.134		
631C	Giá thành sx - Container			37.447.103.164	37.447.103.164		
631L	Giá thành sản xuất - LBT			13.871.330.653	13.871.330.653		
632A	Giá vốn bán hàng - GDA			21.452.672.492	21.452.672.492		
632B	Giá vốn bán hàng - GDB			22.453.054.134	22.453.054.134		
632C	Giá vốn bán hàng - Container			37.451.786.800	37.451.786.800		
632L	Giá vốn bán hàng - LBT			14.052.386.465	14.052.386.465		
6351	Chi phí lãi tiền vay			1.781.952.438	1.781.952.438		
6352	Chênh lệch tỉ giá			10.617.220	10.617.220		
6411	Chi phí nhân viên			2.517.647.519	2.517.647.519		
6418	Chi phí bằng tiền khác			3.390.087.398	3.390.087.398		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			10.022.056.442	10.022.056.442		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			1.509.519.740	1.509.519.740		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			642.271.468	642.271.468		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ.			1.206.115.561	1.206.115.561		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.644.437.402	1.644.437.402		
6426	CP dự phòng			1.881.054.068	1.881.054.068		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			3.839.603.275	3.839.603.275		
6428	Chi phí bằng tiền khác			3.047.605.744	3.047.605.744		
711	Thu nhập khác			1.676.941.318	1.676.941.318		
811	Chi phí khác			970.744.224	970.744.224		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			2.186.164.892	2.186.164.892		
911A	Tài khoản xác định KQKD-GDA			49.589.510.440	49.589.510.440		
911B	Tài khoản xác định KQKD-GDB			62.873.821.274	62.873.821.274		
911C	Tài khoản xác định KQKD-CON			45.624.126.293	45.624.126.293		
911L	Tài khoản xác định KQKD-LBT			32.727.284.705	32.727.284.705		

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	Cộng phát sinh	380.471.352.915	380.471.352.915	1.631.244.784.266	1.631.244.784.266	443.557.825.988	443.557.825.988

Người lập biểu

Lưu
Vũ Văn Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

[Signature]
Vòng Thị Châu Phương

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tổng Giám Đốc

